

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CỦA  
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014*

*kèm theo*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP**

**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

**THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS**

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 \* Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn \* Website: www.cpahanoi.com

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q.Đống Đa, TP Hà Nội

Điện thoại: (04).3 869 3434 - Fax: (04) 3 869 1568

---

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2-3
Kết quả công tác soát xét	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
<i>Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>	5 - 6
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	7 - 8
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ</i>	9
<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>	10 - 32

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

### **Khái quát chung về Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam**

Công ty Cổ phần Cơ Điện và Xây Dựng Việt Nam là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103295, đăng ký thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/08/2011.

Công ty có trụ sở tại: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q.Đống Đa, TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 575.100.000.000 đồng

(*Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi lăm tỷ một trăm triệu đồng*).

### **Công ty con:**

*Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Anpha*

*Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Điện MECO*

*Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng*

*Công ty Cổ phần Khoáng sản MECO*

*Công ty Cổ phần Bất động sản MECO*

### **Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập Báo cáo tài chính**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 30/06/2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:**

#### **Hội đồng quản trị:**

1 Ông Nguyễn Ngọc Bình	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Lê Hà Giang	Ủy viên
3 Ông Nguyễn Bình Dương	Ủy viên
4 Ông Nguyễn Văn Huyền	Ủy viên
5 Ông Đỗ Hiệp Hòa	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc:**

1 Ông Nguyễn Ngọc Bình	Tổng Giám đốc
2 Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
3 Ông Nguyễn Văn Huyền	Phó Tổng Giám đốc
4 Ông Ngô Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
5 Ông Trần Hải Anh	Phó Tổng Giám đốc
6 Bà Ninh Thị Luân	Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng

#### **Ban Kiểm soát:**

1 Bà Nghiêm Thị Mai Hoa	Trưởng ban
2 Ông Nguyễn Tiến Hiền	Thành viên
3 Bà Đặng Thị Hoàng Anh	Thành viên

## Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2014 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đại diện cho:

Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam



\_\_\_\_\_  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Ngọc Bình

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi@fpt.vn

Fax: (84) 4 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com



Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2014

Số: M9/2014/CPA HANOI - BCKT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014 của Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam được lập ngày 14/08/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 được trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác Kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét, được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam giữ 05 bản, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên

Lê Văn Dò

Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

Số: 0231-2013-016-1

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tĩnh

Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

Số: 0132-2013-016-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.821.158.371.186</b>	<b>1.961.147.830.687</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>70.806.538.907</b>	<b>31.551.324.226</b>
1. Tiền	111	V.01	54.008.403.107	31.551.324.226
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.798.135.800	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>1.804.359.300</b>	<b>205.406.100</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.152.934.615	342.250.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT NH(*)	129		(348.575.315)	(136.843.900)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>579.824.460.997</b>	<b>700.835.054.943</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.03.1	388.007.106.881	508.633.300.838
2. Trả trước cho người bán	132	V.03.2	147.810.787.219	133.619.733.825
3. Các khoản phải thu khác	138	V.03.3	49.837.227.054	64.412.680.437
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(5.830.660.157)	(5.830.660.157)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.094.831.721.750</b>	<b>1.192.932.434.009</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.181.473.273.618	1.279.573.985.877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(86.641.551.868)	(86.641.551.868)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>73.891.290.232</b>	<b>35.623.611.409</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		190.076.385	293.523.827
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05.1	6.253.821.598	4.584.336.906
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05.2	67.447.392.249	30.745.750.676
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>876.825.657.649</b>	<b>822.662.023.942</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>348.696.612.071</b>	<b>312.891.060.046</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	48.500.677.716	55.636.452.265
- Nguyên giá	222		147.414.359.828	160.734.362.267
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(98.913.682.112)	(105.097.910.002)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	300.195.934.355	257.254.607.781
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>527.497.795.480</b>	<b>509.227.330.162</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		507.807.201.313	491.982.566.995
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	62.317.824.939	62.317.824.939
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH (*)	259		(42.627.230.772)	(45.073.061.772)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>631.250.098</b>	<b>543.633.734</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	600.317.516	512.701.152
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	28.932.582	28.932.582
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.000.000	2.000.000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.697.984.028.835</b>	<b>2.783.809.854.629</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.132.602.644.227</b>	<b>2.251.609.528.640</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.290.114.676.740</b>	<b>1.602.539.757.221</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	244.214.387.013	523.935.643.368
2. Phải trả người bán	312	V.18.1	174.717.361.916	290.008.532.777
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18.2	570.073.277.787	485.587.954.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	10.560.366.055	17.235.888.429
5. Phải trả công nhân viên	315		4.557.467.134	15.062.978.905
6. Chi phí phải trả	316	V.17	51.824.572.695	84.333.363.741
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18.3	222.030.327.607	173.812.258.968
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.136.916.533	12.563.136.533
<b>II. Nợ dài hạn</b>			<b>842.487.967.487</b>	<b>649.069.771.419</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	825.374.661.545	638.544.165.892
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		17.113.305.942	10.525.605.527
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>561.058.402.557</b>	<b>527.892.616.123</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>560.987.768.418</b>	<b>527.811.244.512</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		575.100.000.000	575.100.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		169.300.618.000	169.300.618.000
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(73.426.398.513)	(73.426.398.513)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		22.847.338.071	22.847.338.071
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.969.920.684	5.969.920.684
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(138.803.709.824)	(171.980.233.730)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>70.634.139</b>	<b>81.371.611</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		70.634.139	81.371.611
<b>C. LỢI ÍCH CỘNG ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>4.322.982.051</b>	<b>4.307.709.866</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.697.984.028.835</b>	<b>2.783.809.854.629</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

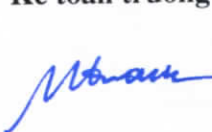
CHỈ TIÊU	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Nợ khó đòi đã xử lý		1.017.354.182	1.017.354.182
3. Ngoại tệ các loại	USD	1.933,97	1.933,97
	EUR	371,82	371,82

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch hội đồng quản trị


Phạm Thị Chinh Lương

Ninh Thị Luân

Nguyễn Ngọc Bình

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014**Đơn vị tính: VND*

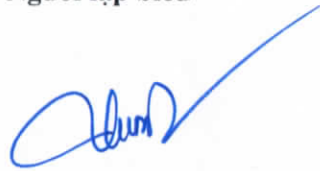
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	269.263.159.268	223.192.950.045	416.208.355.325	503.185.153.204
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	269.263.159.268	223.192.950.045	416.208.355.325	503.185.153.204
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	241.515.745.796	221.058.256.987	387.048.338.035	499.502.449.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		27.747.413.472	2.134.693.058	29.160.017.290	3.682.703.948
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4.860.093.908	8.564.956.609	5.192.492.787	22.890.781.297
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	16.857.972.186	8.035.919.126	12.095.792.701	22.112.403.723
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.020.937.160	7.835.702.363	14.304.734.868	21.735.742.380
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	901.246.531	195.412.460	941.639.839	476.436.021
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	1.946.862.673	638.840.206	3.689.896.403	2.022.109.112
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.901.425.990	1.829.477.875	17.625.181.134	1.962.536.389
11. Thu nhập khác	31		6.270.173.086	2.499.090.907	7.830.201.335	3.288.295.453
12. Chi phí khác	32		4.745.843.897	788.327.466	5.754.656.292	1.193.853.466
13. Lợi nhuận khác	40		1.524.329.189	1.710.763.441	2.075.545.043	2.094.441.987
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, LD	45		10.879.942.892	(2.277.091.000)	15.824.634.318	(2.277.091.000)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.305.698.071	1.263.150.316	35.525.360.495	1.779.887.376

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)



16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.313.086.889	900.942.378	2.333.565.003	1.009.224.693
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	1.231.951	-	2.463.902
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.992.611.182	360.975.987	33.191.795.492	768.198.781
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		8.011.164	3.919.052	15.271.586	4.853.389
18.2	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		22.984.600.018	357.056.935	33.176.523.906	763.345.392
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.34	441,59	6,86	637,40	14,67

Người lập biểu



**Phạm Thị Chinh Lương**

Kế toán trưởng



**Ninh Thị Luân**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Chủ tịch hội đồng quản trị



**Nguyễn Ngọc Bình**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
(1)	(2)	t	(4)	(5)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>35.525.360.495</b>	<b>1.779.887.376</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.785.720.528	4.953.234.852
- Các khoản dự phòng	03		(2.234.099.585)	196.373.613
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.348.506.572)	(5.427.289.656)
- Chi phí lãi vay	06		14.304.734.868	21.735.742.380
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>22.033.209.734</b>	<b>23.237.948.565</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		143.240.689.097	37.247.890.436
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		105.093.032.645	(72.271.695.852)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(90.908.720.920)	23.087.192.755
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		15.831.078	1.513.985.933
- Tiền lãi vay đã trả	13		(51.833.982.271)	(46.919.447.786)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.508.961.418)	(847.753.377)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.640.352.195	1.520.231.760
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.766.622.195)	(423.993.632)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>123.004.827.945</b>	<b>(33.855.641.198)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.068.081.454)	(13.741.375.503)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		29.747.616.723	2.765.697.453
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			47.057.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(15.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.594.249.577	10.840.877.669
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>20.273.784.846</b>	<b>31.922.699.619</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	<b>VII.35.1</b>	244.667.420.627	584.993.634.866
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	<b>VII.35.2</b>	(348.690.818.737)	(619.451.487.286)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(296.187.334)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(760.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(104.023.398.110)</b>	<b>(34.754.799.754)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>39.255.214.681</b>	<b>(36.687.741.333)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>31.551.324.226</b>	<b>67.884.659.941</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>70.806.538.907</b>	<b>31.196.918.608</b>

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch hội đồng quản trị





Phạm Thị Chinh Lương

Ninh Thị Luân

Nguyễn Ngọc Bình

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cơ Điện và Xây Dựng Việt Nam là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103295, đăng kí thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/08/2011.

Vốn điều lệ của Công ty là: 575.100.000.000 đồng

(Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi lăm tỷ một trăm triệu đồng).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, sản xuất và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại; Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng công trình công ích;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
- Phá dỡ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp ( không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết : Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Xây dựng, lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp đến 220KV ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn các loại gốm, sứ, thủy tinh, đồ dùng nội thất, nước hoa, mỹ phẩm,...
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện và kim khí khác; Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ quản lý nhà chung cư; Cho thuê máy móc thiết bị ; Kinh doanh đại lý xăng dầu; Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư kinh doanh nhà máy thủy điện, khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng;
- Chế tạo và lắp đặt thiết bị và phụ tùng công trình thủy lợi, thủy điện; Chế tạo, sửa chữa và lắp đặt công trình nhà máy chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp, chế tạo và lắp đặt công trình khung nhà kết cấu thép;
- Nạo vét sông ngòi, cửa sông, cửa biển; Sản xuất bê tông đầm lăn và bê tông các loại; Xây dựng giao thông đường bộ và đường sắt; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Khoan phục vữa xi măng, gia cố, chống thấm và xử lý nền móng công trình xây dựng; Chống thấm nền và thân đê, thân đập công trình thủy lợi, thủy điện;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Khai thác khoáng sản, tài nguyên; Khai thác vật liệu xây dựng ( đất, đá, cát, sỏi) bao gồm cả khảo sát thăm dò và chế biến ( trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư, xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gương kính, ván nhân tạo; cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ lữ hành ( không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar)
- Về xây dựng : Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, xây dựng công trình thủy lợi: hồ đầu mối, kênh mương, kè và đập; Xây lắp các công trình dân dụng; hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường;
- Xây lắp đường dây và trạm biến thế điện đến 35KV; Chế tạo tủ điện hạ thế, tủ điều khiển trung tâm phục vụ thủy lợi và công nghiệp chế biến; sản xuất và kinh doanh điện;
- Về cơ khí và điện : chế tạo, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ tùng cơ khí phục vụ cho ngành nông, lâm diêm nghiệp, thủy lợi và xây dựng; Chế tạo thiết bị nâng hạ máy và thiết bị dây truyền chế biến nông sản : cà phê, mía, đường, chè, Lắp ráp xe tải nhỏ phục vụ nông thôn; Thiết kế và sản xuất các loại bơm đến 8000m3/h;

**4 Danh sách Công ty con quan trọng được hợp nhất**

Số các công ty con được hợp nhất: 05

Số các công ty con không được hợp nhất: 0

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích tại ngày 30/06/2014	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 30/06/2014
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Anpha	Số 214, đường Tô Hiệu, tổ 6, P Tô Hiệu, TX Sơn La, tỉnh Sơn La	98,56%	97,50%
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Điện MECO	Ngõ 102 đường Trường Chinh, P Phương Mai, Q Đống Đa, TP Hà Nội	100,00%	89,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng	2A14 tổ 1D, P Trung Liệt, Q Đống Đa, TP Hà Nội	99,10%	80,00%
Công ty Cổ phần Khoáng sản MECO	Thôn Đồng Lạt, xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình	91,77%	75,00%
Công ty Cổ phần Bất động sản MECO	Ngõ 102 đường Trường Chinh, P Phương Mai, Q Đống Đa, TP Hà Nội	90,00%	90,00%

**5 Danh sách Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo vốn chủ sở hữu.**

Tên Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích tại ngày 30/06/2014	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 30/06/2014
----------------------	---------	-----------------------------------	--

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

<i>Công ty Cổ phần Thủy Điện Văn Chấn</i>	<i>Xã An Lương, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái</i>	50,00%	50,00%
---	--	--------	--------

**6 Danh sách Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.**

<b>Tên Công ty liên kết</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Lý do</b>
<i>Cty CP Cơ điện và XD Hoà Bình</i>	<i>Tiểu khu 4, thị trấn Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình</i>	<i>Chưa có Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014</i>
<i>Cty CPXD TL MECO Sài Gòn</i>	<i>Số 205 Nguyễn Xí, P26, Q Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh</i>	<i>Chưa có Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014</i>
<i>Cty CP Cơ khí Văn Lâm</i>	<i>Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên</i>	<i>Chưa có Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014</i>

*Các khoản đầu tư này sẽ được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014.*

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm. Đây là Báo cáo tài chính giữa niên độ nên kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến 30/06.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:  
Chúng tôi, Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam, tuyên bố Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng:  
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt nam (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không năm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả hợp nhất kinh doanh giữa niên độ và bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ giàng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính phát sinh.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính kiểm và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong công ty thì báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công cụ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm: các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm ( hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm ( hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

**Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

### Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

#### Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

#### Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

### Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm và các khoản đầu tư ngắn hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

#### Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí trả trước dài hạn bao gồm

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

#### **Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh

#### **Nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Doanh thu chuyển nhượng đất có hạ tầng:

Doanh thu được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng đã được hai bên ký kết và bàn giao mốc giới.

##### Doanh thu hoạt động xây lắp:

Các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn**

Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng đất có hạ tầng được xác định theo dự toán đầu tư.

Đối với hoạt động xây lắp: giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh nhưng không vượt quá tỷ lệ khoán trên doanh thu đã ghi nhận trong kỳ đối với từng công trình. Tỷ lệ khoán được xác định theo từng hợp đồng giao khoán giữa Công ty và Xí nghiệp, chi nhánh và được áp dụng nhất quán cho các kỳ trong suốt quá trình thi công từng công trình.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ( hoặc lỗ tính thuế ) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi các công ty trong Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN

V. ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Tiền		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt		6.985.589.722	2.158.007.834
- Tiền gửi Ngân hàng		47.022.813.385	29.393.316.392
- Các khoản tương đương tiền		16.798.135.800	-
<b>Cộng</b>		<b>70.806.538.907</b>	<b>31.551.324.226</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	15.000	395.884.615	-
Cổ phiếu TĐ kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	126.000	1.414.800.000	-
Cổ phiếu Ngân hàng SHB	29.769	342.250.000	342.250.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(348.575.315)	(136.843.900)
<b>Cộng</b>		<b>1.804.359.300</b>	<b>205.406.100</b>
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3.1 Phải thu khách hàng		388.007.106.881	508.633.300.838
Phải thu khách hàng công ty mẹ		388.007.106.881	417.396.197.529
Phải thu khách hàng các công ty con		-	91.237.103.309
3.2 Trả trước cho người bán		147.810.787.219	133.619.733.825
Trả trước khách hàng công ty mẹ		68.726.675.565	74.949.688.846
Trả trước khách hàng các công ty con		79.084.111.654	58.670.044.979
3.3 Phải thu khác		49.837.227.054	64.412.680.437
Phải thu CBCNV		522.581.100	61.154.752
Công trình La Trộng		274.074.954	274.074.954
Công ty TNHH XD và lắp đặt thủy điện Triết Giang		3.124.661.965	7.124.661.965
Nhà xưởng, MMTB tại Văn Lâm Hưng Yên		3.781.458.126	2.288.789.639
Công ty CP máy và thiết bị Hà Nội (Hanoma)		3.487.892.360	3.487.892.360
Thuế TNDN tạm nộp đối với HĐ KD BĐS		3.609.682.888	4.583.785.991
Thuế GTGT tạm nộp đối với HĐ KD BĐS		26.712.638.316	35.683.357.542
Các khoản phải thu khác		8.324.237.345	10.908.963.234
3.4 Dự phòng phải thu khó đòi		(5.830.660.157)	(5.830.660.157)
<b>Cộng</b>		<b>579.824.460.997</b>	<b>700.835.054.943</b>
4. Hàng tồn kho		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng mua đi trên đường		-	3.395.400
Nguyên liệu, vật liệu		32.779.624.788	36.216.076.088
Công cụ dụng cụ		88.858.818	84.858.818
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		1.066.871.967.264	1.164.545.130.960
Thành phẩm		94.598.520	94.598.520

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Thuyết minh BCTC hợp nhất

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q.Đống Đa, TP Hà Nội

Cho kỳ hoạt động

Điện thoại: (04).3 869 3434 - Fax: (04) 3 869 1568

từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Hàng hoá	81.519.704.933	78.511.406.796
Hàng gửi đi bán	118.519.295	118.519.295
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(86.641.551.868)	(86.641.551.868)
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>1.094.831.721.750</b>	<b>1.192.932.434.009</b>
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
<b>5.1 Thuế GTGT còn được khấu trừ</b>	<b>6.253.821.598</b>	<b>4.584.336.906</b>
<b>5.2 Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>67.447.392.249</b>	<b>30.745.750.676</b>
Tạm ứng	66.767.402.062	29.765.810.489
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	186.300.853	486.250.853
Tài sản thiếu chờ xử lý	493.689.334	493.689.334
<b>Cộng</b>	<b>73.701.213.847</b>	<b>35.330.087.582</b>
<b>6. Phải thu dài hạn nội bộ: 0</b>		
<b>7. Phải thu dài hạn khác : 0</b>		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>24.444.607.430</b>	<b>104.482.915.203</b>	<b>31.452.441.667</b>	<b>354.397.967</b>	<b>160.734.362.267</b>
- Mua trong kỳ				43.636.364	43.636.364
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		11.659.650.342	1.703.988.461		13.363.638.803
- Giảm khác			-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.444.607.430</b>	<b>92.823.264.861</b>	<b>29.748.453.206</b>	<b>398.034.331</b>	<b>147.414.359.828</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>5.917.467.452</b>	<b>76.722.754.590</b>	<b>22.103.289.993</b>	<b>354.397.967</b>	<b>105.097.910.002</b>
- Khấu hao trong kỳ	648.177.292	1.715.869.072	444.777.621		2.808.823.985
- Tăng khác (phân loại lại)		3.090.900			3.090.900
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		7.892.539.289	1.100.512.586		8.993.051.875
- Giảm khác (phân loại lại)			3.090.900		3.090.900
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.565.644.744</b>	<b>70.549.175.273</b>	<b>21.444.464.128</b>	<b>354.397.967</b>	<b>98.913.682.112</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	18.527.139.978	27.760.160.613	9.349.151.674	-	55.636.452.265
- Tại ngày cuối kỳ	17.878.962.686	22.274.089.588	8.303.989.078	43.636.364	48.500.677.716

Tại thời điểm 30/6/2014, một số tài sản cố định có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là: 48.376.232.119 đồng và 11.110.624.401 đồng đang được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính : 0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: 0

11. Chi phí XDCB dở dang:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>2.365.502.153</b>	<b>2.132.320.335</b>
<b>XDCB dở dang</b>	<b>297.830.432.202</b>	<b>255.122.287.446</b>
Dự án khu đất 3 ha Văn Lâm - Hưng Yên	16.698.443.409	16.410.078.227
Dự án Thủy điện Khánh Khê	14.578.756.112	14.441.574.700
Dự án Suối Choang Nghệ An	22.326.781.214	22.329.350.419
Dự án thủy điện Nậm Hoá	237.816.840.958	195.599.979.941
Dự án mỏ đá Hoà Bình	6.302.305.969	6.233.999.619
Dự án khu đô thị MECO - CITY	107.304.540	107.304.540
<b>Cộng</b>	<b>300.195.934.355</b>	<b>257.254.607.781</b>

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: 0

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>- Đầu tư Công ty liên doanh Liên Kết</b>	<b>507.807.201.313</b>	<b>491.982.566.995</b>
Công ty CP Thủy điện Văn Chấn	320.441.607.845	304.406.611.527
Cty CP Cơ điện và XD Hoà Bình	2.003.528.515	2.003.528.515
Cty CPXD TL MECO Sài Gòn	2.313.982.000	2.524.344.000
Cty CP Cơ khí Văn Lâm	8.048.082.953	8.048.082.953
BQLDA khu đô thị phía đông huyện Văn Giang	175.000.000.000	175.000.000.000
<b>- Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>62.317.824.939</b>	<b>62.317.824.939</b>
Công ty CP Đầu tư và PT các KCN Hà Tĩnh	1.050.000.000	1.050.000.000
Cty CP BP TV và ĐTXD	1.800.000.000	1.800.000.000
Cty CP AP MECO	520.000.000	520.000.000
Cty CP ván nhân tạo Yên Bái	3.500.000.000	3.500.000.000
Cty CP ĐT & PT đô thị Long Giang	53.447.824.939	53.447.824.939
Cty CP Kính Melta	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>- Dự phòng đầu tư dài hạn</b>	<b>(42.627.230.772)</b>	<b>(45.073.061.772)</b>
Công ty CP Ván nhân tạo Yên Bái	(865.042.833)	(865.042.833)
Công ty CP ĐT và PT đô thị Long Giang	(41.762.187.939)	(44.208.018.939)
<b>Cộng</b>	<b>527.497.795.480</b>	<b>509.227.330.162</b>

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí di dời TSCĐ	533.178.983	490.851.710
Chi phí thuê xe	60.808.510	-
Công cụ dụng cụ	992.523	16.511.942
Chi phí sửa chữa TSCĐ	5.337.500	5.337.500
<b>Cộng</b>	<b>600.317.516</b>	<b>512.701.152</b>

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>228.300.056.576</b>	<b>511.317.143.368</b>
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đống Đa (a)	-	230.550.349.668
Ngân hàng VCB - CN Thăng Long (b)	218.394.416.576	236.589.153.700
Ngân hàng NN và PTNT Thiệu Hoá	27.250.000	27.250.000

	Vay cá nhân khác	9.878.390.000	44.150.390.000
<b>b.</b>	<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>15.914.330.437</b>	<b>12.618.500.000</b>
	Sở giao dịch NH BIDV	1.811.000.000	12.010.000.000
	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đống Đa	13.794.830.437	-
	Ngân hàng VCB - CN Thăng Long	308.500.000	608.500.000
	<b>Cộng</b>	<b>244.214.387.013</b>	<b>523.935.643.368</b>
<b>16.</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	Thuế GTGT	6.139.669.458	9.628.200.764
	Thuế TNDN	1.698.350.953	4.847.850.471
	Thuế TNCN	91.462.581	132.454.131
	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	153.303.911	153.303.911
	Các loại thuế khác	2.477.579.152	2.474.079.152
	<b>Cộng</b>	<b>10.560.366.055</b>	<b>17.235.888.429</b>
<b>17.</b>	<b>Chi phí phải trả:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	Chi phí lãi vay phải trả	34.572.841.786	56.703.330.382
	Lãi trái phiếu phải trả	794.698.889	1.395.406.000
	Chi phí công trình	14.724.698.020	24.502.293.359
	Chi phí hỗ trợ di dời	1.620.400.273	1.620.400.273
	Chi phí khác	111.933.727	111.933.727
	<b>Cộng</b>	<b>51.824.572.695</b>	<b>84.333.363.741</b>
<b>18.</b>	<b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>18.1</b>	<b>Phải trả người bán</b>	<b>174.717.361.916</b>	<b>290.008.532.777</b>
<b>18.2</b>	<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>570.073.277.787</b>	<b>485.587.954.500</b>
<b>18.3</b>	<b>Phải trả khác</b>	<b>222.030.327.607</b>	<b>173.812.258.968</b>
	Bảo hiểm xã hội	1.450.281.693	1.649.337.028
	Bảo hiểm thất nghiệp	279.389.939	235.112.765
	Kinh phí công đoàn	842.497.558	1.010.905.318
	Phải trả về cổ phần hóa	252.180.000	252.180.000
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	219.205.978.417	170.664.723.857
	<b>Cộng</b>	<b>966.820.967.310</b>	<b>949.408.746.245</b>
<b>19.</b>	<b>Phải trả dài hạn nội bộ: 0</b>		
<b>20.</b>	<b>Vay và nợ dài hạn:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>815.124.661.545</b>	<b>616.244.165.892</b>
	Sở giao dịch NH BIDV (d)	37.062.000.000	37.062.000.000
	NH BIDV - CN Hà Nội	204.994.477	204.994.477
	NH BIDV - CN Sơn La	149.476.217.325	143.741.575.457
	Ngân hàng VCB - CN Thăng Long (c)	368.804.183.225	347.999.224.108
	Ngân hàng Công thương - CN Đống Đa (a)	184.577.266.518	12.236.371.850
	Ngân hàng bưu điện Liên Việt (d)	75.000.000.000	75.000.000.000
	<b>Trái phiếu</b>	<b>10.250.000.000</b>	<b>22.300.000.000</b>
	<b>Cộng</b>	<b>825.374.661.545</b>	<b>638.544.165.892</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



- Vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng công thương - CN Đống Đa được thế chấp bằng máy móc thiết bị của Công ty, quyền đòi nợ từ một số công trình và cổ phần tại các Công ty con bao gồm: Công ty CP Đầu tư Thủy điện Anpha, Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện MECO, Công ty CP Thủy điện Thác Xăng. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn.
- (a) Vay ngắn hạn ngân hàng VCB - CN Thăng Long được thế chấp bằng máy móc thiết bị của Công ty. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn.
- (b) Vay dài hạn ngân hàng VCB - CN Thăng Long được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai từ dự án 102 Trường Chinh. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn.
- (c) Vay dài hạn ngân hàng BIDV được thế chấp bằng cổ phiếu Công ty cổ phần đầu tư và phát triển khu đô thị Long Giang cùng quyền đòi nợ tại các công trình: Khánh Khê, Suối Choang, Hương Điền và Đồng Nai 3.
- (d) Vay dài hạn ngân hàng bưu điện Liên Việt được thế chấp bằng 20 triệu cổ phiếu của Công ty cổ phần Thủy điện Văn Chấn.
- (e)

**21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 0**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	28.932.582	28.932.582
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đó được ghi nhận từ các năm trước	-	-
<b>Cộng tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại</b>	<b>28.932.582</b>	<b>28.932.582</b>

**b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q.Đống Đa, TP Hà Nội

Điện thoại: (04).3 869 3434 - Fax: (04) 3 869 1568

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

## 22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

### A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>575.100.000.000</b>	<b>169.300.618.000</b>	<b>(73.426.398.513)</b>	<b>22.847.338.071</b>	<b>5.969.920.684</b>	<b>4.938.473.543</b>	<b>704.729.951.785</b>
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước						(176.532.110.564)	(176.532.110.564)
- Giảm khác						(386.596.709)	(386.596.709)
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>575.100.000.000</b>	<b>169.300.618.000</b>	<b>(73.426.398.513)</b>	<b>22.847.338.071</b>	<b>5.969.920.684</b>	<b>(171.980.233.730)</b>	<b>527.811.244.512</b>
<b>3. Số dư đầu kỳ này</b>	<b>575.100.000.000</b>	<b>169.300.618.000</b>	<b>(73.426.398.513)</b>	<b>22.847.338.071</b>	<b>5.969.920.684</b>	<b>(171.980.233.730)</b>	<b>527.811.244.512</b>
- Tăng vốn trong kỳ này		-					-
- Lãi trong kỳ		-				33.176.523.906	33.176.523.906
- Tăng khác		-					-
- Giảm vốn trong kỳ này		-					-
- Lỗ trong kỳ		-					-
- Giảm khác		-					-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>575.100.000.000</b>	<b>169.300.618.000</b>	<b>(73.426.398.513)</b>	<b>22.847.338.071</b>	<b>5.969.920.684</b>	<b>(138.803.709.824)</b>	<b>560.987.768.418</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



<b>B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
* Nguồn vốn chủ sở hữu	575.100.000.000	575.100.000.000
* Thặng dư vốn cổ phần	169.300.618.000	169.300.618.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong k	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	5.460.000	5.460.000
<b>C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:</b>		
	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	575.100.000.000	575.100.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	575.100.000.000	575.100.000.000
<b>D. Cổ phiếu</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.510.000	57.510.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	57.510.000	57.510.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.460.000	5.460.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.460.000	5.460.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.050.000	52.050.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.050.000	52.050.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
<b>E. Các quỹ doanh nghiệp</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Quỹ đầu tư phát triển	22.847.338.071	22.847.338.071
Quỹ dự phòng tài chính	5.969.920.684	5.969.920.684
<b>23. Nguồn kinh phí:0</b>		
<b>24. Tài sản thuê ngoài:0</b>		
<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: VND)</b>		

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<b>25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	189.985.807.939	467.845.285.931
Doanh thu khác	1.656.865.119	5.054.588.931
Doanh thu hợp đồng xây dựng	43.005.108.791	30.285.278.342
Doanh thu kinh doanh bất động sản	181.560.573.476	-
<b>Cộng</b>	<b>416.208.355.325</b>	<b>503.185.153.204</b>
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>416.208.355.325</b>	<b>503.185.153.204</b>
<b>28. Giá vốn hàng bán</b>		
	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Giá vốn của hàng hóa đã bán	189.429.377.197	466.847.266.801
Giá vốn xây dựng	40.572.349.626	29.899.175.050
Giá vốn khác	904.518.023	2.756.007.405
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư	156.142.093.189	
<b>Cộng</b>	<b>387.048.338.035</b>	<b>499.502.449.256</b>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	905.405.857	239.477.669
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		3.078.900.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.002.007.000	80.000.000
Lãi kinh doanh chứng khoán	167.704.615	2.012.311.880
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2.656.160
Lãi bán hàng trả chậm	3.117.375.315	17.477.435.588
<b>Cộng</b>	<b>5.192.492.787</b>	<b>22.890.781.297</b>
<b>30. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lãi tiền vay	14.304.734.868	21.735.742.380
Chi phí giao dịch chứng khoán	25.157.418	15.504.423
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	164.783.307
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2.234.099.585)	196.373.613
<b>Cộng</b>	<b>12.095.792.701</b>	<b>22.112.403.723</b>
<b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>35.525.360.495</b>	<b>1.779.887.376</b>
<b>Điều chỉnh lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>(926.907.000)</b>	<b>2.257.011.397</b>
<b>Điều chỉnh tăng</b>	<b>75.100.000</b>	<b>2.346.867.003</b>
- Lợi thế thương mại	-	-
- Phần lỗ trong công ty liên kết	-	2.277.091.000
- Chi phí không được trừ	3.500.000	1.320.003
- Thù lao HĐQT không điều hành trực tiếp	71.600.000	68.456.000
<b>Điều chỉnh giảm</b>	<b>1.002.007.000</b>	<b>89.855.606</b>
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.002.007.000	80.000.000
- Phần lãi trong công ty liên kết	15.824.634.318	-
- Lỗ năm trước chuyển sang	180.464.009.677	-
- Lợi nhuận đã thực hiện của phần TS cty con nhận góp vốn	-	9.855.606
<b>Tổng lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>(156.704.091.401)</b>	<b>4.036.898.773</b>
HĐ KD bất động sản	10.411.324.087	0
Hoạt động khác công ty BĐS MECO	195.789.564	9.855.606
HĐ xây lắp và các hoạt động khác công ty mẹ	(167.115.415.488)	4.036.898.773
<b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>22%</b>	<b>25%</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>2.333.565.003</b>	<b>1.009.224.693</b>
<b>32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	2.463.902
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	2.463.902
<b>33. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
Chi phí bán hàng	941.639.839	476.436.021
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.689.896.403	2.022.109.112

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Cộng	4.631.536.242	2.498.545.133
	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<b>34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.176.523.906	763.345.392
Số cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	52.050.000	52.050.000
Số cổ phiếu phát hành thêm		
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	52.050.000	52.050.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>637,40</b>	<b>14,67</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)**

**35 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND
<b>35.1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được</b>	<b>244.667.420.627</b>
Tiền vay ngân hàng VCB - CN Thăng Long nhận được trả tiền hàng	235.623.820.627
Tiền vay ngân hàng BIDV	1.223.600.000
Tiền vay cá nhân nhận được - Cty CP ĐT Thủy điện Anpha	1.820.000.000
Tiền vay cá nhân nhận được - Cty mẹ	6.000.000.000
<b>35.2 Tiền chi trả nợ gốc vay</b>	<b>348.690.818.737</b>
Trả tiền vay ngân hàng Công thương Đống Đa	44.414.624.563
Trả tiền vay ngân hàng VCB - CN Thăng Long	239.935.194.174
Trả tiền vay ngân hàng BIDV	10.199.000.000
Trả tiền trái phiếu	12.050.000.000
Trả tiền vay cá nhân - Cty CP ĐT Thủy điện Anpha	2.992.000.000
Trả tiền vay cá nhân - cty mẹ	39.100.000.000

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

*Không phát sinh*

**2 Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trừ đi cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>
- Tiền và các khoản tương đương tiền	70.806.538.907	70.806.538.907
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.152.934.615	1.804.359.300
- Các khoản phải thu khác hàng và phải thu khác	585.655.121.154	579.824.460.997

**Công nợ tài chính**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công nợ Tài chính  
tại 30/06/2014**

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Các khoản vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	244.214.387.013	825.374.661.545	1.069.589.048.558
Phải trả người bán	174.717.361.916	-	174.717.361.916
Chi phí phải trả	51.824.572.695	-	51.824.572.695

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường ( bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

**3. Thông tin về các bên liên quan**

<b>3.1. Doanh thu bán hàng và CCDV</b>	<b>Dịch vụ</b>	<b>Quan hệ với Công ty</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
Công ty CP Thủy điện Văn Chấn	TK511	Cty liên kết	7.653.549.126
<b>3.2. Mua hàng hoá dịch vụ</b>	<b>Dịch vụ</b>	<b>Quan hệ với Công ty</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
Công ty CPOCK Văn Lâm	TK154	Cty liên kết	11.466.304.332

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

3.3. Công nợ với các công ty khác trong cùng hệ thống		Quan hệ với Công ty	Số cuối kỳ
<b>Phải thu</b>			
Công ty CP Thủy điện Văn Chấn	TK 131	Cty liên kết	6.172.716.633
Công ty CP CK Văn Lâm	TK131	Cty liên kết	3.681.509.616
<b>Phải trả</b>			
Công ty CP CK Văn Lâm	TK331	Cty liên kết	2.504.454.349
Cty CP XD thuỷ lợi MECO Sài gòn	TK331	Cty liên kết	134.268.525
Công ty CP Đầu tư và PTĐT Long Giang	TK331	Có Ủy viên HĐQT làm Chủ tịch kiêm Tổng GĐ	15.857.831.169

3.4 Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Tiền lương	465.039.400
Bảo hiểm xã hội, y tế, BH thất nghiệp	56.970.540

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp.
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại.
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản
- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ khác.

Khu vực địa lý: Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

Thông tin về kết quả kinh doanh, của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ này	Doanh thu theo bộ phận	Chi phí theo bộ phận	KQKD theo bộ phận
Xây lắp	43.005.108.791	40.572.349.626	2.432.759.165
Thương mại	189.985.807.939	190.371.017.036	(385.209.097)
Bất động sản	181.560.573.476	156.142.093.189	25.418.480.287

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



Dịch vụ khác	1.656.865.119	4.594.414.426	(2.937.549.307)
<b>Cộng</b>	<b>416.208.355.325</b>	<b>391.679.874.277</b>	<b>24.528.481.048</b>

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2013 và báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt (VPAUDIT)

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong kỳ hoạt động tiếp theo.

**6. Những thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản**

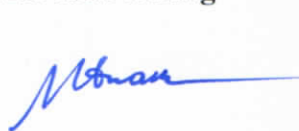
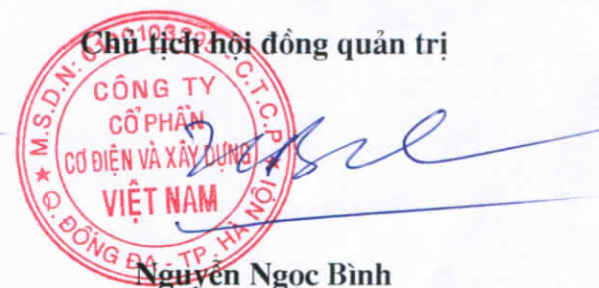
Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	32,50%	29,55%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	67,50%	70,45%
<b>1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	79,04%	80,88%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	20,96%	19,12%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,27	1,24
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,41	1,22
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,05	0,02
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>		
<b>3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	8,54%	0,35%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	7,97%	0,15%
<b>3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,32%	0,06%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,23%	0,03%
<b>3.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>637,40</b>	<b>14,67</b>

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch hội đồng quản trị

Phạm Thị Chinh Lương

Ninh Thị Luân

Nguyễn Ngọc Bình

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)